

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
DO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN SANG 2026 NHƯNG HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH				Ghi chú
		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kinh phí giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kinh phí giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kinh phí giao năm 2025		
		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					0	0	0	0					
1	Danh mục giảm vốn	163.413.000	16.000	2.904.619.629	233.034.000	-163.413.000	-16.000	-2.904.619.629	-233.034.000	0	0	0	0	
1.1	Xã Đề Gi	0	16.000	0	0	0	-16.000	0	0	0	0	0	0	
	Nội dung thành phần số 02: Kinh phí thực hiện phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền (Mã CTMT: 20492, mã DP 024)		16.000				-16.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.2	Xã An Vinh	0	0	0	43.566.000	0	0	0	-43.566.000	0	0	0	0	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				43.566.000				-43.566.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.3	Sở Nội vụ	0	0	50.000.000	0	0	0	-50.000.000	0	0	0	0	0	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới			50.000.000				-50.000.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.4	Sở Công Thương	0	0	24.200.000	0	0	0	-24.200.000	0	0	0	0	0	
	- Nội dung 01 - NDTP số 11. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng			24.200.000				-24.200.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.5	Xã Ia Tul	132.209.000	0	22.466.000	0	-132.209.000	0	-22.466.000	0	0	0	0	0	
	ND Thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện XD NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT-XH NT gắn với quá trình đô thị hóa năm 2025			128.000				-128.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.									0	0	0	0	
	Sửa chữa, nâng cấp đường BTXM Bôn Biah A, xã Ia Tul (Tuyến 1: đoạn từ nghĩa địa Bôn Biah A (Bôn Bianh cũ) đi vào thôn; Tuyến 2: đoạn từ nhà Rơ ô H'Dẹp đến cuối đường)			5.448.000				-5.448.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Trường Mầm Non Hoa Mĩ, xã Ia Tul			16.890.000				-16.890.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	NDTP số 02-ND09: Phát triển , hoàn thiện hệ thống CS, chuyển đổi số trong NNNT năm 2024	20.000.000				-20.000.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	NDTP số 03-ND2: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các liên kết mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu năm 2024	100.000.000				-100.000.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	NDTP số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam năm 2025	22.000				-22.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.									0	0	0	0	
	NDTP số 11- Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng năm 2024	9.187.000				-9.187.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	NDTP số 11 - Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM năm 2024	3.000.000				-3.000.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.6	Xã Chư Pêh	0	0	331.959	0	0	0	-331.959	0	0	0	0	0	

Thành phần số 7														
Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải			39.959				-39.959		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Thành phần số 1														
Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn)			292.000				-292.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.7	Xã Biển Hồ	0	0	2.640.000.000	189.000.000	0	0	-2.640.000.000	-189.000.000	0	0	0	0	
Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở			2.640.000.000	189.000.000			-2.640.000.000	-189.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.8	Tỉnh đoàn Gia Lai	0	0	10.000.000	0	0	0	-10.000.000	0	0	0	0	0	
Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng từ nguồn vốn ngân sách trung ương			10.000.000				-10.000.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.9	Sở Giáo dục	0	0	39.925.000	0	0	0	-39.925.000	0	0	0	0	0	
Nội dung thành phần số 08: đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở			5.699.000				-5.699.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng từ nguồn vốn ngân sách trung ương		-	-	34.226.000				-34.226.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.10	Sở Tài chính	31.204.000	0	96.317.768	0	-31.204.000	0	-96.317.768	0	0	0	0	0	
Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở			70.262.768					-70.262.768	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
- Nội dung 01 - NDTP số 11. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng		31.204.000		26.055.000		-31.204.000		-26.055.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.11	Liên minh HTX	0	0	8.977.386	0	0	0	-8.977.386	0	0	0	0	0	
Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			1.189.386					-1.189.386	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Nội dung thành phần số 08: đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở			2.788.000					-2.788.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng từ nguồn vốn ngân sách trung ương			5.000.000					-5.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.12	Xã Chư A Thai	0	0	12.401.516	468.000	0	0	-12.401.516	-468.000	0	0	0	0	
Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sang - xanh - sạch - đẹp			12.401.516	468.000				-12.401.516	-468.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Danh mục tăng vốn	0	0	0	0	163.413.000	16.000	2.904.619.629	233.034.000	163.413.000	16.000	2.904.619.629	233.034.000	
2.1	Bổ trí các nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn 1 từ năm 2026 đến năm 2030					163.413.000	16.000	2.904.619.629	233.034.000	163.413.000	16.000	2.904.619.629	233.034.000	Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 05
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					0	0	0	0					
1	Danh mục giảm vốn	1.279.294.879	92.758.859	4.966.336.278	464.804.277	-1.027.045.787	-77.622.859	-4.523.723.278	-399.804.277	252.249.092	15.136.000	442.613.000	65.000.000	
1.1	Phường Quy Nhơn Đông	0	17.000.000	370.744.000	0	0	-1.864.000	-195.731.000	0	0	15.136.000	175.013.000	0	
Dự án 3														
Tiểu dự án 1														
Hỗ trợ sản xuất trong lĩnh vực Nông nghiệp			17.000.000				-1.864.000		0	15.136.000	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Dự án 4														
Tiểu dự án 1														
Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				370.744.000				-195.731.000	0	0	175.013.000	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.2	Xã Đê Gi	752	7.261.000	241.922.280	0	-752	-7.261.000	-241.922.280	0	0	0	0	0	
Dự án 2: Đa dạng hóa sinh , phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 10472, Mã DP 015)				80.090.000				-80.090.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Tiểu Dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ trong phát triển nông nghiệp (Mã CTMT: 20473, Mã DP 024)			7.261.000	0			-7.261.000	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Tiểu Dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ trong phát triển nông nghiệp (Mã CTMT: 10473, Mã DP 015)				10.000.000				-10.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Tiểu Dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững (Mã CTMT: 10474, Mã DP 015)				74.015.280				-74.015.280	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Tiểu Dự án 1, Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện CTMTQG (Mã CTMT: 10477, Mã DP 014)		752		0		-752		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
Tiểu Dự án 1, Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện CTMTQG (Mã CTMT: 10477, Mã DP 015)				64.200.000				-64.200.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	

	Tiêu Dự án 2, Dự án 7: Giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQG (Mã CTMT: 10477, Mã DP 014)			13.617.000				-13.617.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.3	Xã Hội Sơn	51.800	750.386	17.140.000	0	-51.800	-750.386	-17.140.000	0	0	0	0	0	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế													
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	1.800		850.000		-1.800		-850.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 3									0	0	0	0	
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương		750.386	5.060.000			-750.386	-5.060.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 7									0	0	0	0	
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	50.000		11.230.000		-50.000	0	-11.230.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.4	Xã Vân Canh	0	0	100.000	400.000	0	0	-100.000	-400.000	0	0	0	0	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin													
	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			100.000				-100.000	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều				400.000		0	0	-400.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.5	Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai	0	0	0	142.857.000	0	0	0	-92.857.000	0	0	0	0	50.000.000
	Dự án 4													
	Tiêu dự án 1													
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược, Kỹ thuật xét nghiệm Y học năm 2025				142.857.000				-92.857.000	0	0	0	50.000.000	Hết nhiệm vụ chi
1.6	Sở Công Thương	0	1.200.000	0	0	0	-1.200.000	0	0	0	0	0	0	
	Văn phòng Sở Công Thương													
	Dự án 7													
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá		1.200.000				-1.200.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.7	Xã Ia Tul	67.418.000	0	32.000.000	0	-67.418.000	0	-32.000.000	0	0	0	0	0	
	Dự án 2													
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2024	20.048.000				-20.048.000	0	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2025			32.000.000		0	0	-32.000.000	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 3													
	Dự án 3: Phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng năm 2024	10.770.000				-10.770.000	0	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 7													
	Dự án 7- TDA 1: Nâng cao năng lực thực hiện CT năm 2024	27.500.000				-27.500.000	0	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 7- TDA2: Giám sát, đánh giá năm 2024	9.100.000				-9.100.000	0	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.8	Xã Biển Hồ	0	0	7.620.000	0	0	0	-7.620.000	0	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			2.879.000				-2.879.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Kinh phí thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng													
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			4.741.000		0	-4.741.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.9	Xã Cửu An	0	0	125.000.000	0	0	0	-88.000.000	0	0	0	37.000.000	0	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình													
	Tập huấn giảm nghèo bền vững			67.000.000				-44.000.000		0	0	23.000.000	0	Hết nhiệm vụ chi
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá													
	Tổng rà soát hộ nghèo, cận nghèo			58.000.000		0	-44.000.000			0	0	14.000.000	0	Hết nhiệm vụ chi
1.10	Xã Ya Hội	0	0	150.000.000	15.000.000	0	0			0	0	150.000.000	15.000.000	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													
	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			150.000.000	15.000.000		0			0	0	150.000.000	15.000.000	Hết nhiệm vụ chi
1.11	Xã Ia Rbol	0	0	41.800.000	0	0	0	-31.800.000	0	0	0	10.000.000	0	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình													
	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			6.800.000				-6.800.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (341-10477-015)			35.000.000				-25.000.000				10.000.000		Hết nhiệm vụ chi
1.12	Sở Tài chính	70.073.645	15.500.000	20.000.000	2.000.000	-70.073.645	-15.500.000	-20.000.000	-2.000.000	0	0	0	0	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin													
	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	33.260.000	11.000.000			-33.260.000	-11.000.000		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình													
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	36.813.645	4.500.000	20.000.000	2.000.000	-36.813.645	-4.500.000	-20.000.000	-2.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.13	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.964.180	18.600.000	20.000.000	2.000.000	-2.964.180	-18.600.000	-20.000.000	-2.000.000	0	0	0	0	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình													
	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá													
	Loại 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP:022		100.000				-100.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 023		2.500.000				-2.500.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024		1.000.000				-1.000.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025				2.000.000				-2.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 341 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 013	591.000				-591.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi

	Loại: 341 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 015			20.000.000				-20.000.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 098 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 024	2.373.180				-2.373.180				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024		15.000.000				-15.000.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.14	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chỉ cục Phát triển nông thôn)	1.049.299.947	1.350.000	370.600.000	2.026.652	-797.050.855	-1.350.000	-300.000.000	-2.026.652	252.249.092	0	70.600.000	0	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình													
	<i>Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>													
	Loại 070-Khoản 098: Mã CTMT: 10477; MDP: 012		319.306.605			-319.306.605				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP: 013		441.744.250			-441.744.250				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP: 014		158.000.000			-36.000.000				122.000.000	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 280-Khoản 338: Mã CTMT: 20477; MDP: 022		1.350.000				-1.350.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 070-Khoản 098; Mã CTMT: 20477; MDP 025				2.026.652				-2.026.652	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	<i>Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>									0	0	0	0	
	Loại 070-Khoản 098: Mã CTMT: 10477 -MDP 015			129.500.000				-129.500.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP: 015			80.000.000				-80.000.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 160-Khoản 171.:Mã CTMT: 10477; MDP 015			161.100.000				-90.500.000		0	0	70.600.000	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 370-Khoản 398. Mã CTMT: 10477 -MDP 014		11.600.000							11.600.000	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP 013		71.649.092							71.649.092	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại 340-Khoản 341: Mã CTMT: 10477; MDP 014		47.000.000							47.000.000	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.15	Liên minh HTX tỉnh	22.500.000	3.500.000	0	0	-22.500.000	-3.500.000	0	0	0	0	0	0	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình													
	<i>Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		3.500.000				-3.500.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	<i>Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>		22.500.000			-22.500.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.16	Sở Y tế	66.986.555	20.097.473	2.914.325.545	268.140.625	-66.986.555	-20.097.473	-2.914.325.545	-268.140.625	0	0	0	0	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng													
	<i>Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>													
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật													
	Loại: 139 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 014		19.106.480			-19.106.480				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 013		54.000			-54.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 023		4.845.340			-4.845.340				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 024		1.454.020			-1.454.020				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 131 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 015			2.814.333.653				-2.814.333.653		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 139 - Mã CTMT: 10473 - MDP: 015			79.331.000				-79.331.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 131 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 025				223.621.347				-223.621.347	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20473 - MDP: 025				29.976.282				-29.976.282	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Trung tâm Y tế Tuy Phước (338-10473-014)		47.801.200			-47.801.200				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Trung tâm Y tế Chư Pưh (139-10473-014)		7.882			-7.882				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin													
	<i>Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>													Hết nhiệm vụ chi
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật													
	Loại: 171 - Mã CTMT: 20476 - MDP: 024		1.005.216			-1.005.216				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20476 - MDP: 024		1.000.000			-1.000.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 171 - Mã CTMT: 10476 - MDP: 015			19.718.400				-19.718.400		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 171 - Mã CTMT: 20476 - MDP: 025				2.201.600				-2.201.600	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình													
	<i>Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>													Hết nhiệm vụ chi
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật													
	Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 023		432.459			-432.459				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024		8.822.438			-8.822.438				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 098 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 015			380.385				-380.385		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025				7.341.396				-7.341.396	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	<i>Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>													Hết nhiệm vụ chi
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật													
	Loại: 098 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 015			562.107				-562.107		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 341 - Mã CTMT: 10477 - MDP: 014		16.993			-16.993				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024		9.000			-9.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 024		2.529.000			-2.529.000				0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 098 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025				3.000.000				-3.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 338 - Mã CTMT: 20477 - MDP: 025				2.000.000				-2.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.17	Phường An Nhơn	0	7.500.000	12.141.000	0	0	-7.500.000	-12.141.000	0	0	0	0	0	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo													
	Loại: 281 - Mã CTMT: 10472 - MDP: 015			12.141.000				-12.141.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 281 - Mã CTMT: 20472 - MDP: 024		7.500.000				-7.500.000			0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.18	Xã Ya Ma	0	0	223.213.523	12.000.000	0	0	-223.213.523	-12.000.000	0	0	0	0	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (10471-015)			86.993.523				-86.993.523		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													

	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (10471-015)			16.220.000				-16.220.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo													
	Loại: 398 - Mã CTMT: 10475 - MDP: 015			120.000.000				-120.000.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Loại: 398 - Mã CTMT: 20475 - MDP: 025				12.000.000			-12.000.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.19	Xã Chư A Thai	0	0	52.430.400	0	0	0	-52.430.400	0	0	0	0	0	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			17.930.400				-17.930.400		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình									0	0	0	0	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			2.480.000				-2.480.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá			32.020.000				-32.020.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.20	Xã Chơ Long	0	0	175.960.000	0	0	0	-175.960.000	0	0	0	0	0	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn													
	Loại: 098 - Mã CTMT: 10475 - MDP: 015			175.960.000				-175.960.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
1.21	Phường Hoà Mỹ Nhơn	0	0	191.339.530	20.380.000	0	0	-191.339.530	-20.380.000	0	0	0	0	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng													
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			420.000				-420.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			320.000	2.130.000			-320.000	-2.130.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			104.690.530	11.000.000			-104.690.530	-11.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin													
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			300.000				-300.000		0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều			28.000.000	1.000.000			-28.000.000	-1.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình													
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			56.050.000	6.000.000			-56.050.000	-6.000.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá			1.559.000	250.000			-1.559.000	-250.000	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Danh mục tăng vốn	0	0	0	0	1.027.045.787	77.622.859	4.523.723.278	399.804.277	1.027.045.787	77.622.859	4.523.723.278	399.804.277	
2.1	Bổ trí các nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030					1.027.045.787	77.622.859	4.523.723.278	399.804.277	1.027.045.787	77.622.859	4.523.723.278	399.804.277	Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 05

Ghi chú: Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.